

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC K TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty: Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (VNECO)  
Mã chứng khoán: VNE  
Địa chỉ trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu,  
Tp. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367  
Người thực hiện công bố thông tin: Trần Quang Cần - Tổng Giám đốc  
Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):  
Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ.

**Nội dung thông tin công bố:**

Công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ quý 3 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 27/10/2020 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!



**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VNECO;



**TRẦN QUANG CẦN**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3 NĂM 2020**  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2020)

THÁNG 10 NĂM 2020



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3 NĂM 2020  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2020)**

THÁNG 10 NĂM 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(QUÝ 3 NĂM 2020 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>847.339.556.568</b>	<b>718.794.874.463</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>137.729.347.251</b>	<b>44.326.568.573</b>
1. Tiền	111		129.688.918.046	33.054.709.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.040.429.205	11.271.858.619
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>6.192.763.939</b>	<b>1.200.421.400</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.650.652)	(2.590.452)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	6.192.402.739	1.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>458.820.385.458</b>	<b>482.112.202.268</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	320.304.841.781	339.615.497.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.887.933.867	100.392.156.395
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.332.828.542	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	214.712.007.572	208.569.774.502
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166.465.226.304)	(166.465.226.304)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	48.000.000	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>187.823.226.838</b>	<b>130.371.668.337</b>
1. Hàng tồn kho	141		187.901.118.514	130.449.560.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(77.891.676)	(77.891.676)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>56.773.833.082</b>	<b>60.784.013.885</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.043.922.862	225.944.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.840.025.649	56.914.261.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	3.861.362.877	3.643.808.439
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		28.521.694	0
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>736.132.236.519</b>	<b>712.505.003.713</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.997.500.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	6.997.500.000	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.985.378.843</b>	<b>90.302.267.529</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>63.799.406.107</b>	<b>64.822.537.826</b>
- Nguyên giá	222		174.032.704.966	167.780.397.865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.233.298.859)	(102.957.860.039)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>25.185.972.736</b>	<b>25.479.729.703</b>
- Nguyên giá	228		28.544.143.848	28.529.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.358.171.112)	(3.049.414.145)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>222.390.124.834</b>	<b>222.390.124.834</b>
- Nguyên giá	231		222.390.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>376.171.634.739</b>	<b>358.159.949.552</b>
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	88.848.337.268	100.420.230.884
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	287.323.297.471	257.739.718.668
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>38.576.337.696</b>	<b>37.808.508.450</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.330.672.147	6.062.842.901
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.688.344.992)	(4.688.344.992)

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	3.730.000.000	3.230.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.011.260.407</b>	<b>3.844.153.348</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	3.011.260.407	3.844.153.348
2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		0	0
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.583.471.793.087</b>	<b>1.431.299.878.176</b>

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>601.817.595.844</b>	<b>450.999.669.700</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>599.264.566.439</b>	<b>447.211.489.302</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	89.419.526.644	55.670.095.985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.078.350.369	100.075.690.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	3.414.704.123	4.621.405.085
4. Phải trả người lao động	314		12.625.911.638	18.688.931.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	64.607.593.303	137.641.143.458
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4.944.460.813	5.679.063.695
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	293.880.174.399	120.308.461.147
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	5.144.745.030	432.516.709
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.149.100.120	4.094.180.880
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.553.029.405</b>	<b>3.788.180.398</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	1.076.200.039	467.800.037
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		899.228.480	2.804.428.488
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		577.600.886	515.951.873
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)</b>	<b>400</b>		<b>981.654.197.243</b>	<b>980.300.208.476</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>981.654.197.243</b>	<b>980.300.208.476</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.755.213.872
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.879.078	142.260.808
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.528.336.416	112.648.845.193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.074.029.454	102.755.114.472
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.454.306.962	9.893.730.721
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.126.311.825	25.669.050.820
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.583.471.793.087</b>	<b>1.431.299.878.176</b>

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA  
 NIÊN ĐỘ  
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 3 NĂM 2020)**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	T.M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		239.157.887.213	261.006.012.714	508.590.861.152	698.265.061.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	239.157.887.213	261.006.012.714	508.590.861.152	698.265.061.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	215.481.494.062	240.905.996.080	456.127.748.677	641.509.880.125
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		23.676.393.151	20.100.016.634	52.463.112.475	56.755.181.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	279.379.605	258.055.983	797.726.405	1.171.709.366
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	6.769.416.290	3.453.066.192	11.884.870.258	9.390.389.414
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.567.344.342	3.452.828.857	8.682.189.573	9.389.159.870
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		113.028.883	(188.003.885)	267.829.246	(30.565.642)
9. Chi phí bán hàng	25		4.803.806.847	160.096.653	5.766.680.180	981.997.269
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.966.452.278	10.632.687.751	35.045.613.628	35.171.930.541
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(470.873.776)	5.924.218.136	831.504.060	12.352.008.075
12. Thu nhập khác	31	VII.5	599.527.056	414.473.832	860.027.576	3.628.866.510
13. Chi phí khác	32	VII.6	178.924.061	257.744.763	546.115.009	2.434.429.302
14. Lợi nhuận khác	40		420.602.995	156.729.069	313.912.567	1.194.437.208
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(50.270.781)	6.080.947.205	1.145.416.627	13.546.445.283
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	38.512.490	1.746.302.403	897.762.474	4.897.112.810
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(2.179.422.485)	260.248.184	(1.905.200.007)	932.651.363
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.090.639.214	4.074.396.618	2.152.854.160	7.716.681.110
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		2.143.904.122	3.743.015.713	2.454.306.962	8.834.859.162
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(53.264.908)	331.380.905	(301.452.802)	(1.118.178.052)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		26	46	30	108
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		26	46	30	108

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
 QUÝ 3 NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020)	(Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.145.416.627</b>	<b>13.546.445.283</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.615.633.377	8.589.286.073
- Các khoản dự phòng	03		(47.939.800)	421.400
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			3.421
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(864.708.649)	(1.388.799.366)
- Chi phí lãi vay	06		8.682.189.573	5.936.331.013
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>17.530.591.128</b>	<b>26.683.687.824</b>
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(505.297.162)	(47.853.145.914)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(57.451.558.501)	(35.504.086.334)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(912.748.601)	(63.393.761.093)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		14.914.380	1.853.343.141
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.813.045.354)	(9.636.632.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.468.841.595)	(5.400.679.105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.883.562.779	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(10.763.160.881)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(48.722.422.926)</b>	<b>(144.014.434.989)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.645.443.123)	(27.340.176.964)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		561.818.182	3.033.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.131.826.702)	(10.280.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.214.435.911	251.616.659
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.175.836.543	1.372.392.560
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(32.825.179.189)</b>	<b>(32.963.167.745)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		457.547.088.938	449.633.005.329
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(282.409.548.945)	(368.360.437.951)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(187.159.200)	(411.200.000)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 3 NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020)	(Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		174.950.380.793	80.861.367.378
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		93.402.778.678	(96.116.235.356)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.326.568.573	125.956.918.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(3.421)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	137.729.347.251	29.840.679.465

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, , đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:**

**VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

**Tên viết tắt: VNECO**

**Trụ sở chính** : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**Điện thoại** : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

**Website** : [www.vneco.com.vn](http://www.vneco.com.vn) ; [www.vneco.biz](http://www.vneco.biz)

**E-mail** : [vneco@dng.vnn.vn](mailto:vneco@dng.vnn.vn) ; [vneco@vneco.com.vn](mailto:vneco@vneco.com.vn)

Logo :



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2020 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 04/06/2020, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 85,05% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,29% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 5,55% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty****• Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Trần Quang Cần	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Ngô Văn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Phan Anh Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020

**• Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/7/2020
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/7/2020
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020

**❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

**❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 02/7/2020
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

**✓ Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	51%	51%	51%

Thực hiện Nghị quyết số 11 NQ/VNECO-HĐQT ngày 04/6/2020 Vv thống nhất chủ trương chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long.

**4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 2 công ty**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 41 NQ/VNECO-HĐQT ngày 15/9/2020 Vv Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thoái toàn bộ vốn của VNECO đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 7. Kể từ ngày 29/9/2020, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 7 không còn là Công ty liên của Tổng Công ty.

**4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 28/1/10 Phan Đình Giót, P. 2, Q. Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	2A2 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất:** Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**17. Công cụ tài chính****✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**✓ Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ (30/09/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
Tiền mặt tại quỹ	6.806.602.233	1.917.887.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.882.315.813	31.136.821.980
Các khoản tương đương tiền	8.040.429.205	11.271.858.619
<b>Cộng</b>	<b>137.729.347.251</b>	<b>44.326.568.573</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (30/09/2020)			Đầu năm (01/01/2020)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>3.011.852</b>	<b>361.200</b>	<b>(2.650.652)</b>	<b>3.011.852</b>	<b>421.400</b>	<b>(2.590.452)</b>
- VE9 (279CP)	3.011.852	361.200	(2.650.652)	3.011.852	421.400	(2.590.452)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30/09/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1. Ngắn hạn</b>	<b>6.192.402.739</b>	<b>6.192.402.739</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.192.402.739	6.192.402.739	1.200.000.000	1.200.000.000

b2. Dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b2. Dài hạn</b>	<b>3.730.000.000</b>	<b>3.730.000.000</b>	<b>3.230.000.000</b>	<b>3.230.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	550.000.000	550.000.000	50.000.000	50.000.000
- Trái phiếu BIDV	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
<b>Công ty liên kết</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

**d. Giao dịch các bên liên quan:**

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>213.693.528.744</b>	<b>33.182.201.301</b>	<b>238.367.872.090</b>	<b>8.507.857.955</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.101.509.952	2.181.339.331	3.879.204.038	1.403.645.245
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	3.101.509.952	2.181.339.331	3.879.204.038	1.403.645.245
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	4.505.792.505	302.130.170	4.203.662.335
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	4.505.792.505	302.130.170	4.203.662.335
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.380.833.334	194.740.869	2.167.507.491	2.408.066.712
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	4.380.833.334	194.740.869	2.167.507.491	2.408.066.712
4	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	23.710.108	38.451.591	0	62.161.699
	Phải thu khác	23.710.108	38.451.591		62.161.699
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	203.327.225.119	25.100.861.272	228.428.086.391	0
	Phải thu khác	203.327.225.119	25.100.861.272	228.428.086.391	0
6	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	430.321.964	0	0	430.321.964

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Phải thu khác	430.321.964	0	0	430.321.964
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	2.429.928.267	1.161.015.733	3.590.944.000	0
	Phải thu khác	2.429.928.267	1.161.015.733	3.590.944.000	0
<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>					
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	2.029.166.667	2.000.000.000	29.166.667
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	2.029.166.667	2.000.000.000	29.166.667
	<b>Tổng cộng</b>	<b>213.693.528.744</b>	<b>35.211.367.968</b>	<b>240.367.872.090</b>	<b>8.537.024.622</b>

## • Các khoản phải trả:

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
<b>CÔNG TY CON</b>					
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	5.634.379.923	14.307.048.953	17.679.597.713	2.261.831.163
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.634.379.923	14.307.048.953	17.679.597.713	2.261.831.163
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	1.541.652.952	7.321.629.097	11.783.428.226	(2.920.146.177)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.541.652.952	7.321.629.097	11.783.428.226	(2.920.146.177)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	793.629.248	7.633.455.285	15.347.729.495	(6.920.644.962)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	793.629.248	7.633.455.285	15.347.729.495	(6.920.644.962)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	6.185.885.301	3.535.060.430	16.170.021.801	(6.449.076.070)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.185.885.301	3.535.060.430	16.170.021.801	(6.449.076.070)
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	0	0	180.170.631	(180.170.631)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	0	0	180.170.631	(180.170.631)
<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>					
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	(360.729.528)	12.918.800.261	17.140.433.163	(4.582.362.430)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(360.729.528)	12.918.800.261	17.140.433.163	(4.582.362.430)
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	(3.062.121.477)	35.780.854.193	36.534.538.044	(3.815.805.328)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.062.121.477)	35.780.854.193	36.534.538.044	(3.815.805.328)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.732.696.419</b>	<b>81.496.848.219</b>	<b>114.835.919.073</b>	<b>(22.606.374.435)</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	Cuối kỳ (30/09/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
--	-------------------------	-------------------------

**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	41.064.818	13.988.781.400
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	8.000.029.884	9.664.605.638
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	51.934.935.952	25.652.830.558
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty Truyền Tải điện 3	80.146.199	80.146.199
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	7.138.644.144	4.339.550.108
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	28.631.873.619	2.246.867.793
Ban Quản lý DA lưới điện Hà Nội	14.138.492.535	11.980.494.528
Ban Quản lý DA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.431.349	2.302.997.226

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Truyền tải điện 2	314.873.403	1.039.442.394
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.032.190.394
Công ty CP Xây lắp điện 1	4.539.684.071	1.005.913.831
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	5.644.443	5.644.443
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	2.787.545.182	17.328.096.297
Tổng Công ty điện lực miền Trung	63.044.863.564	99.609.712.904
Công ty CP điện mặt trời DLG Ninh Thuận	4.496.900	44.626.319.879
Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	0	2.709.669.317
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	6.344.315.839	3.991.705.946
Công ty TNHH Năng lượng HaCom	0	9.162.999.103
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	300.000.000	3.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	19.987.709.505	0
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	4.956.130.827	0
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	23.056.286.769	0
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện số 8 Bình Thuận	1.122.006.268	0
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	142.484.888	1.514.327.019
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	25.295.721.099	26.804.378.139
<b>Cộng</b>	<b>320.304.841.781</b>	<b>339.615.497.675</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
<b>Cộng</b>	<b>372.167.609</b>	<b>372.167.609</b>

**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ (30/09/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	0	0
Phải thu khác (**)	214.712.007.572	(120.836.003.384)	208.569.774.502	(120.836.003.384)
<b>Cộng</b>	<b>214.712.007.572</b>	<b>(120.836.003.384)</b>	<b>208.569.774.502</b>	<b>(120.836.003.384)</b>

**(\*) Phải thu khác là các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/09/2020)	Dự phòng (30/09/2020)	Đầu kỳ (01/01/2020)	Dự phòng (01/01/2020)
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**(\*\*) Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ (30/09/2020)	Dự phòng (30/09/2020)	Đầu kỳ (01/01/2020)	Dự phòng (01/01/2020)
<b>- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ</b>	<b>160.265.471.315</b>	<b>(118.828.047.274)</b>	<b>146.677.279.349</b>	<b>(118.828.047.274)</b>
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Tràng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến BĐS TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	9.367.752.335		14.781.479.061	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	45.044.910		967.264.300	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	359.282.000		9.461.382.000	
Bà Trần Thị Kiều Tiên	26.850.600.000			
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	29.487.473.395	(29.487.473.395)	29.487.473.395	(29.487.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	4.422.912.796		2.247.274.714	

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các khoản thu khác tại Công ty con	54.446.536.257	(2.007.956.110)	61.892.495.153	(2.007.956.110)
<b>Cộng</b>	<b>214.712.007.572</b>	<b>(120.836.003.384)</b>	<b>208.569.774.502</b>	<b>(120.836.003.384)</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ (30/09/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		48.000.000		0
<b>Cộng</b>		<b>48.000.000</b>		<b>0</b>

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.269.040.997	(33.762.087)	10.031.218.986	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	210.195.015	(1.878.552)	128.978.121	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.541.928.182	0	109.009.150.844	0
- Thành phẩm	13.854.822.399	(42.251.037)	11.201.021.206	(42.251.037)
- Hàng hóa	25.131.921	0	79.190.856	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>187.901.118.514</b>	<b>(77.891.676)</b>	<b>130.449.560.013</b>	<b>(77.891.676)</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2020	79.317.495.552	56.179.083.516	31.527.345.297	756.473.500	167.780.397.865
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>76.254.545</b>	<b>330.500.000</b>	<b>7.395.958.365</b>	<b>0</b>	<b>7.802.712.910</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	76.254.545	330.500.000	7.395.958.365	0	7.802.712.910
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>37.463.636</b>	<b>444.487.628</b>	<b>1.068.454.545</b>	<b>0</b>	<b>1.550.405.809</b>
- Thanh lý, nhượng bán	37.463.636	444.487.628	1.068.454.545	0	1.550.405.809
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2020	79.356.286.461	56.065.095.888	37.854.849.117	756.473.500	174.032.704.966
<b>HAO MÒN</b>					
Tại 01/01/2020	43.575.628.498	38.712.240.898	20.025.028.012	644.962.631	102.957.860.039
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.766.770.121</b>	<b>2.510.839.270</b>	<b>1.703.328.249</b>	<b>325.938.770</b>	<b>8.306.876.410</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Khấu hao trong kỳ	3.766.770.121	2.510.839.270	1.703.328.249	325.938.770	8.306.876.410
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>37.463.636</b>	<b>438.742.872</b>	<b>555.231.082</b>	<b>0</b>	<b>1.031.437.590</b>
- Thanh lý, nhượng bán	37.463.636	438.742.872	555.231.082	0	1.031.437.590
- Giảm khác	0	0	0	0	0
<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>47.304.934.983</b>	<b>40.784.337.296</b>	<b>21.173.125.179</b>	<b>970.901.401</b>	<b>110.233.298.859</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2020	35.741.867.054	17.466.842.618	11.502.317.285	111.510.869	64.822.537.826
Tại 30/09/2020	32.051.351.478	15.280.758.592	16.681.723.938	(214.427.901)	63.799.406.107

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH</b>				
Tại 01/01/2020	27.899.857.528	50.086.320	579.200.000	28.529.143.848
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
- Mua trong kỳ	0	0	15.000.000	15.000.000
- Tăng khác	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>27.899.857.528</b>	<b>50.086.320</b>	<b>594.200.000</b>	<b>28.544.143.848</b>
<b>HAO MÒN</b>				
Tại 01/01/2020	2.521.827.825	50.086.320	477.500.000	3.049.414.145
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>288.985.092</b>	<b>0</b>	<b>19.771.875</b>	<b>308.756.967</b>
- Khấu hao trong kỳ	288.985.092	0	19.771.875	308.756.967
- Tăng khác	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>2.810.812.917</b>	<b>50.086.320</b>	<b>497.271.875</b>	<b>3.358.171.112</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ VH</b>				
Tại 01/01/2020	25.378.029.703	0	101.700.000	25.479.729.703
Tại 30/09/2020	25.089.044.611	0	96.928.125	25.185.972.736

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ</b>			
Tại 01/01/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/09/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
<b>HAO MÔN</b>			
Tại 01/01/2020	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/09/2020	0	0	0
<b>GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ</b>			
Tại 01/01/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tại 30/09/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
<b>11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	88.848.337.268	100.420.230.884
<b>Cộng (11a)</b>	<b>88.848.337.268</b>	<b>100.420.230.884</b>
<b>11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	62.297.812.403	58.935.776.939
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	220.509.985.138	186.013.726.260
Các dự án khác	4.515.499.930	12.790.215.469
<b>Cộng (11b)</b>	<b>287.323.297.471</b>	<b>257.739.718.668</b>
<b>Cộng (11a + 11b)</b>	<b>376.171.634.739</b>	<b>358.159.949.552</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ (30/09/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.043.922.862	225.944.301
<b>Cộng</b>	<b>1.043.922.862</b>	<b>225.944.301</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.794.913.752	3.253.277.202
- Chi phí trả trước dài hạn khác	216.346.655	590.876.146
<b>Cộng</b>	<b>3.011.260.407</b>	<b>3.844.153.348</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ (30/09/2020)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>20.a. Vay ngắn hạn</b>						
- Công ty mẹ vay	252.771.104.564	252.771.104.564	381.044.063.816	214.319.902.256	86.046.943.004	86.046.943.004
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	252.771.104.564	252.771.104.564	381.041.440.993	214.299.659.671	86.029.323.242	86.029.323.242
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	0	0	0	13.436.461	13.436.461	13.436.461
Công ty CP Chứng khoán APEC	0	0	2.622.823	6.806.124	4.183.301	4.183.301
- Các Công ty con vay	41.045.069.835	41.045.069.835	69.173.970.188	62.235.174.496	34.106.274.143	34.106.274.143
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	5.067.478.329	5.067.478.329	8.838.625.062	5.261.007.553	1.489.860.820	1.489.860.820
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	20.950.000.000	20.950.000.000	26.650.000.000	25.753.042.332	20.053.042.332	20.053.042.332
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	15.027.591.506	15.027.591.506	33.685.345.126	31.221.124.611	12.563.370.991	12.563.370.991
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.000.000	64.000.000	0	91.244.000	155.244.000	155.244.000
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>293.880.174.399</b>	<b>293.880.174.399</b>	<b>450.218.034.004</b>	<b>276.646.320.752</b>	<b>120.308.461.147</b>	<b>120.308.461.147</b>

**20.b. Vay dài hạn**

- Công ty mẹ vay	0	0	0	2.610.595.940	2.610.595.940	2.610.595.940
- Các Công ty con vay	1.140.200.039	1.140.200.039	712.000.000	194.843.998	623.044.037	623.044.037
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	448.000.000	448.000.000	0	123.244.000	571.244.000	571.244.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	692.200.039	692.200.039	712.000.000	71.599.998	51.800.037	51.800.037
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>1.140.200.039</b>	<b>1.140.200.039</b>	<b>712.000.000</b>	<b>194.843.998</b>	<b>623.044.037</b>	<b>623.044.037</b>
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	64.000.000	64.000.000	0	91.244.000	155.244.000	155.244.000
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>1.076.200.039</b>	<b>1.076.200.039</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>467.800.037</b>	<b>467.800.037</b>
<b>Cộng (20.a+20.b)</b>	<b>294.956.374.438</b>	<b>294.956.374.438</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>120.776.261.184</b>	<b>120.776.261.184</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>88.334.024.814</b>	<b>88.334.024.814</b>	<b>54.412.415.953</b>	<b>54.412.415.953</b>
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	259.085.076	259.085.076	259.085.076	259.085.076
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	602.055.614	602.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	3.273.234.377	3.273.234.377	957.446.500	957.446.500
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	1.880.404.218	1.880.404.218	0	0
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	6.292.263.466	6.292.263.466	0	0
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	9.241.016.844	9.241.016.844	0	0
Công ty TNHH Hùng Quý	8.035.899.135	8.035.899.135	0	0
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	3.876.770.336	3.876.770.336	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	30.409.853.606	30.409.853.606	19.451.288.331	19.451.288.331
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	22.892.299.267	22.892.299.267	30.485.895.727	30.485.895.727
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.257.680.032</b>	<b>1.257.680.032</b>
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	1.257.680.032	1.257.680.032
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>89.419.526.644</b>	<b>89.419.526.644</b>	<b>55.670.095.985</b>	<b>55.670.095.985</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2020)</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Đầu năm (01/01/2020)</b>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>3.414.704.123</b>	<b>57.613.874.446</b>	<b>56.407.173.484</b>	<b>4.621.405.085</b>
Thuế Giá trị gia tăng	2.428.623.356	55.535.746.107	54.095.403.243	3.868.966.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.727.487	1.468.841.595	1.115.033.107	558.535.975
Thuế thu nhập cá nhân	258.533.226	524.187.725	607.639.679	175.081.272
Thuế khác	522.820.054	85.099.019	589.097.455	18.821.618
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế Giá trị gia tăng			0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.861.362.877	3.643.808.439
Thuế khác				0
<b>Cộng</b>			<b>3.861.362.877</b>	<b>3.643.808.439</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2020)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2020)</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy điện Hồi Xuân		362.202.497		362.202.497
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn		0		979.969.814
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Thuận Nhiên Phong - Mũi Né		24.688.533.210		28.302.923.692
Công ty mẹ phải trả Xây lắp TBA 500kV Tân Uyên và đầu nối		0		420.925.785
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Cầu Bông - Bình Tân		591.501.199		920.501.199

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	0	462.063.116
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đầu nối (HD số 02, (TCTDLMNTNHH)	122.080.012	122.080.012
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng TBA 220kV Đê Lương	0	31.203.666
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 220kV Nho Quan - Thanh Hóa	0	191.496.923
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	0	309.018.500
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Cam Lâm	6.218.992.906	24.187.070.536
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Đz đầu nối 220kV từ TBA 500kV Đức Hoà	0	16.322.462.451
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Đz 500kV Sông Mây - Tân Uyên	0	7.459.537.110
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công TBA 500kV Nghi Sơn 2	0	7.030.288.703
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Đz 220kV Hải Dương - Phố Nối	0	2.590.320.302
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Hacom	579.002.637	4.215.360.688
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam - Đức Long	1.040.786.218	35.811.333.621
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công Đz 110kV Hòa Thắng - Lương Sơn - Mũi Né	2.476.750.165	0
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công TBA 500kV Đức Hòa	4.343.815.569	0
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công NMD mặt trời Hàm Kiệm 1	11.112.532.821	0
Công ty mẹ dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	332.411.316	136.108.806
Công ty mẹ phải trả khác	7.533.412.777	2.689.660.410
Các Công ty con phải trả cho các khách hàng	5.205.571.976	5.096.615.627
<b>Cộng</b>	<b>64.607.593.303</b>	<b>137.641.143.458</b>

**19. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/09/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Kinh phí công đoàn	588.431.619	742.634.454
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.175.587.703	643.313.037
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	3.180.441.491	4.293.116.204
<b>Cộng</b>	<b>4.944.460.813</b>	<b>5.679.063.695</b>

(\*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	1.223.321.930	1.029.568.040
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Phải trả, phải nộp khác	225.638.680	31.884.790
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	1.957.119.561	3.263.548.164
<b>Cộng</b>	<b>3.180.441.491</b>	<b>4.293.116.204</b>

**(\*\*) Phải trả cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/09/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**b. Dài hạn**

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**23. Dự phòng phải trả****a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/09/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.144.745.030	432.516.709
<b>Cộng</b>	<b>5.144.745.030</b>	<b>432.516.709</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng  
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. Vốn chủ sở hữu**  
 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	112.648.845.193	16.755.213.872	142.260.808	(88.867.037.290)	25.669.050.820	0	980.300.208.476
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	310.402.840	0	0	0	0	0	310.402.840
- Tăng khác	0	0	0	0	8.618.269	8.618.269	0	0	0	17.236.538
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	540.918.420	0	0	0	0	0	540.918.420
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	248.187.894	0	248.187.894
- Giảm khác (*)	0	0	0	33.897.319	0	0	0	241.286.193	0	275.183.512
Số dư tại 30/06/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	112.384.432.294	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	25.179.576.733	0	979.563.558.029
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	2.143.904.122	0	0	0	0	0	2.143.904.122
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	53.264.908	0	53.264.908
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	114.528.336.416	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	25.126.311.825	0	981.654.197.243

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(\*) Trong đó, tại 30/09/2020:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
<b>Cộng</b>	<b>(88.867.037.290)</b>

	Cuối kỳ (30/09/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.746.426.087
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	150.879.078	133.473.023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
<b>1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>239.157.887.213</b>	<b>261.006.012.714</b>	<b>508.590.861.152</b>	<b>698.265.061.700</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	231.893.174.296	185.037.718.534	449.130.780.493	493.530.297.591
- Doanh thu bán hàng	6.370.532.391	8.724.931.997	20.959.495.241	22.991.056.406
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	616.820.561	1.607.032.310	1.536.614.611	5.315.900.387
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	65.482.909.911	36.301.048.113	176.274.387.354
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	277.359.965	153.419.962	662.922.694	153.419.962
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>215.481.494.062</b>	<b>240.905.996.080</b>	<b>456.127.748.677</b>	<b>641.509.880.125</b>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	208.731.195.883	176.541.610.010	401.986.351.604	464.085.426.044
- Giá vốn bán hàng	4.958.347.512	6.263.604.189	16.456.733.506	17.819.326.115
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.659.667.532	2.175.976.154	5.358.888.763	7.990.516.500
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	55.819.619.384	31.922.333.956	151.509.425.123
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	132.283.135	105.186.343	403.440.848	105.186.343
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>279.379.605</b>	<b>258.055.983</b>	<b>797.726.405</b>	<b>1.171.709.366</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	279.379.605	258.055.983	572.685.605	871.709.366
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	225.040.800	300.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>6.769.416.290</b>	<b>3.453.066.192</b>	<b>11.884.870.258</b>	<b>9.390.389.414</b>
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	3.208.341.731	0	3.208.341.731	0
- CP cho vay và đi vay vốn	3.561.074.559	3.452.510.181	8.675.919.790	9.388.841.194
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	19.783	3.421
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	210.700	0	421.400
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Tài chính khác	0	345.311	588.954	1.123.399
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>599.527.056</b>	<b>414.473.832</b>	<b>860.027.576</b>	<b>3.628.866.510</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	66.982.244	187.090.000	66.982.244	217.090.000
- Tiền phạt thu được	0	0	0	3.055.286.537
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	532.544.812	227.383.832	793.045.332	356.489.973
<b>6- Chi phí khác</b>	<b>178.924.061</b>	<b>257.744.763</b>	<b>546.115.009</b>	<b>2.434.429.302</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	31.405.281	187.090.000	31.405.281	187.090.000
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	2.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Chi phí chậm nộp bảo hiểm	0	0	5.842.881	0
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty con	38.770.179	34.285.946	52.107.566	102.447.812
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0		0
- Các khoản khác	108.748.601	36.368.817	456.759.281	144.891.490
<b>9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>38.512.490</b>	<b>1.746.302.403</b>	<b>897.762.474</b>	<b>4.897.112.810</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	38.512.490	1.746.302.403	897.762.474	4.897.112.810

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****I- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

***Rủi ro tỷ giá***

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

***Rủi ro về giá***

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 09 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	293.880.174.399	1.076.200.039	294.956.374.438
Phải trả người bán	89.419.526.644	-	89.419.526.644
Chi phí phải trả	64.607.593.303	-	64.607.593.303
Các khoản phải trả khác	4.944.460.813	-	4.944.460.813
<b>Cộng</b>	<b>452.851.755.159</b>	<b>1.076.200.039</b>	<b>453.927.955.198</b>
<b>31 tháng 12 năm 2019</b>			
Các khoản vay và nợ	120.308.461.147	467.800.037	120.776.261.184
Phải trả người bán	55.670.095.985	-	55.670.095.985
Chi phí phải trả	137.641.143.458	-	137.641.143.458
Các khoản phải trả khác	5.679.063.695	-	5.679.063.695
<b>Cộng</b>	<b>319.298.764.285</b>	<b>467.800.037</b>	<b>319.766.564.322</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

**2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2020		31/12/2019		30/09/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	137.729.347.251	0	44.326.568.573	0	137.729.347.251	44.326.568.573
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.192.763.939	(2.650.652)	1.200.421.400	(2.590.452)	6.190.113.287	1.197.830.948
- Phải thu khách hàng	320.304.841.781	(45.629.222.920)	339.615.497.675	(45.629.222.920)	274.675.618.861	293.986.274.755
- Phải thu khác	221.709.507.572	(120.836.003.384)	208.569.774.502	(120.836.003.384)	100.873.504.188	87.733.771.118
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.204.010.541	(4.688.344.992)	33.204.010.541	(4.688.344.992)	28.515.665.549	28.515.665.549
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>719.140.471.084</b>	<b>(171.156.221.948)</b>	<b>626.916.272.691</b>	<b>(171.156.161.748)</b>	<b>547.984.249.136</b>	<b>455.760.110.943</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2020		31/12/2019		30/09/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	294.956.374.438	0	120.776.261.184	0	294.956.374.438	120.776.261.184
- Phải trả người bán	89.419.526.644	0	55.670.095.985	0	89.419.526.644	55.670.095.985
- Chi phí phải trả	64.607.593.303	0	137.641.143.458	0	64.607.593.303	137.641.143.458
- Phải trả khác	4.944.460.813	0	5.679.063.695	0	4.944.460.813	5.679.063.695
<b>Cộng</b>	<b>453.927.955.198</b>	<b>0</b>	<b>319.766.564.322</b>	<b>0</b>	<b>453.927.955.198</b>	<b>319.766.564.322</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**3. Báo cáo theo bộ phận:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

**Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:**

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**      **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng      Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2020

Tel: 0236.3562361      Fax: 0236.3562367

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 3 năm 2020	Hoạt động Xây lắp			Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.137.040.318	3.256.926.144	26.640.371.886	194.368.447.665	(8.923.820.652)	239.157.887.213
Giá vốn hàng bán	7.062.292.100	3.232.091.350	23.552.840.466	175.691.775.887	(8.476.913.231)	215.481.494.062
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.074.748.218	24.834.794	3.087.531.420	18.676.671.778	(446.907.421)	23.676.393.151

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Hoạt động Xây lắp			Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.282.651.434	7.699.491.403	49.504.367.027	425.978.665.690	(30.223.818.820)	508.590.861.152
Giá vốn hàng bán	25.389.496.757	6.891.209.495	43.663.261.943	385.954.889.998	(29.847.740.888)	456.127.748.677
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.893.154.677	808.281.908	5.841.105.084	40.023.775.692	(376.077.932)	52.463.112.475

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2020, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

**1. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất quý 3 năm 2020 lãi 2.143 triệu đồng giảm 1.600 triệu đồng tương đương giảm 42,75% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do nguyên nhân sau:**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.157	261.006	(21.849)	(8,37)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.676	20.100	3.576	17,79
3	<b>LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất</b>	<b>2.143</b>	<b>3.743</b>	<b>(1.600)</b>	<b>(42,75)</b>

- Trong quý 3/2019, VNECO tập trung thi công các công trình xây lắp điện để lên phiếu giá nghiệm thu thanh toán, tuy nhiên do một số công trình xây lắp điện vướng đền bù hoàn trả mặt bằng thi công; vật tư do chủ đầu tư cấp chậm và không đồng bộ; phụ thuộc vào tiến độ cắt điện của chủ đầu tư; đồng thời do diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh COVID-19 làm cho công tác nghiệm thu các khối lượng thi công đã hoàn thành gặp nhiều khó khăn. Vì vậy doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2020 sụt giảm 8,37% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 21.849 triệu đồng.

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2020 tăng 17,79% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương tăng 3.576 triệu đồng, đồng thời điều chỉnh giảm thuế TNDN hoãn lại 1.912 triệu đồng để tăng lợi nhuận hợp nhất trong quý 3/2020 do trước đây Công ty mẹ trích lập dự phòng vào Công ty CP Xây lắp điện VNECO 7, sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ quý 3/2020 trên BCTC Hợp nhất có lãi 2.143 triệu đồng, giảm 42,75% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 1.600 triệu đồng.

**2. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất 9 tháng đầu năm 2020 lãi 2.454 triệu đồng giảm 6.380 triệu đồng tương đương giảm 72,22% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do nguyên nhân sau:**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.590	698.265	(189.675)	(27,16)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.463	56.755	(4.292)	(7,56)
3	<b>LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất</b>	<b>2.454</b>	<b>8.834</b>	<b>(6.380)</b>	<b>(72,22)</b>

- Doanh thu hoạt động xây lắp điện, cung cấp, lắp đặt và thi công xây dựng các nhà máy điện mặt trời 9 tháng năm 2020 giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 44.400 triệu đồng; doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản 9 tháng đầu năm 2020 giảm 79,41% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 139.973 triệu đồng; doanh thu hoạt động dịch vụ 9 tháng đầu năm 2020 giảm 71,10% tương đương giảm 3.779 triệu đồng; doanh thu SXCN 9 tháng đầu năm 2020 giảm 8,84% tương đương giảm 2.032 triệu đồng. Vì vậy, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng đầu năm 2020 sụt giảm 27,16% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 189.675 triệu đồng đã tác động làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng đầu năm 2020 giảm 7,56% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 4.292 triệu đồng.

- Lợi nhuận gộp 9 tháng đầu năm 2020 sau khi bù đắp các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, đồng thời điều chỉnh giảm thuế TNDN hoãn lại 1.912 triệu đồng để tăng lợi nhuận hợp nhất trong 9 tháng đầu năm 2020 do trước đây Công ty mẹ trích lập dự phòng vào Công ty CP Xây lắp điện VNECO 7 đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ 9 tháng đầu năm 2020 trên BCTC Hợp nhất có lãi 2.454 triệu đồng giảm 72,22% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 6.380 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI LẬP

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết

Trần Quang Cần

